

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phù Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh về Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất trồng rừng phòng hộ, dưới 50 héc ta đất rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 226/TTr-TNMT ngày 31/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phù Mỹ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- 1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch**
(theo Phụ lục I đính kèm)
- 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021**

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

(theo Phụ lục III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

(theo Phụ lục IV đính kèm)

5. Các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất: 300 công trình, diện tích 1.212,7 ha.

6. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa: 169 công trình, diện tích 109,42 ha.

7. Các công trình, dự án có sử dụng từ 10 ha đất trồng lúa trở lên: 01 công trình, diện tích 16,87 ha.

8. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ: 18 công trình, diện tích 48,02 ha.

9. Các công trình, dự án có sử dụng từ 20 ha đất rừng phòng hộ trở lên: 01 công trình, diện tích 135,17 ha.

10. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 50 ha đất rừng sản xuất: 46 công trình, diện tích 284,8 ha.

11. Các công trình, dự án có sử dụng trên 50 ha đất rừng sản xuất: 01 công trình với diện tích 63,04 ha.

12. Các công trình, dự án không thuộc diện Nhà nước thu hồi đất: 111 công trình, diện tích 643,7 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Phù Mỹ có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể huy động các nguồn lực đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Chỉ đạo việc lập quy hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn 2021-2030, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đưa diện tích công trình ngoài điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 vào Quy hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn 2021-2030 theo quy định. Sau khi quy hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, trường hợp chỉ tiêu sử dụng đất của Kế hoạch sử

dụng đất năm 2021 không phù hợp thì phải rà soát, thực hiện các thủ tục để điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền để người sử dụng đất hiểu, tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Phù Mỹ và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu VP, K4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Phú Mỹ	TT Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.538,6	137,9	90,3	188,8	123,7	238,8	281,0	154,3	169,2	176,1	209,8	170,8	136,3	307,6	157,7	115,7	490,0	215,3	97,1	78,1
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	13,1	0,1		1,4	0,8	0,3			1,1	8,4			0,3		0,2		0,3			
2.11	Đất dành làm thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,2			0,5				0,5		8,8				0,3	0,1					
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	1.208,1			71,2	62,4	84,4	53,8	68,7	74,2	57,8	57,2	104,4	67,7	62,4	89,5	62,1	122,0	86,9	45,5	38,4
2.14	Đất ở đô thị	ODT	167,8	118,8	49,0																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,7	5,2	1,1	0,6	2,2	0,7	0,5	0,5	1,0	0,2	5,4	0,8	0,2	0,5	0,5	0,7	0,8	0,3	0,3	0,5
2.16	Đất XD ts của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,2				0,2	0,0												0,0		
2.17	Đất xd cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,6	2,4	0,8		0,6	0,5	1,3	1,6		1,1	0,5	0,3	3,7	2,1	1,2	0,2	5,2	2,7	0,9	0,7
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ...	NTD	955,8	35,3	9,1	26,4	29,8	75,7	33,9	30,2	94,2	42,8	20,6	103,4	48,4	84,8	40,9	39,9	134,0	68,6	20,0	17,6
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm gốm sứ	SKX	247,3			4,6	1,0	2,0	12,8	2,7		17,2	10,2	2,4	33,3	10,0	46,3	29,2	45,3	28,3	2,0	0,8
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,2	0,8	0,4	0,2	3,06	0,7	0,9	1,2	0,8	1,3	1,0	0,7	1,0	0,8	1,2	0,9	2,8	1,0	0,8	0,8
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,8		1,1				0,2	0,1	0,7		1,9				2,8					
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK																				
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,4	1,3	1,0	2,5	0,2	0,5	0,1	1,3	0,5	1,5	0,6	0,6	0,7	0,6	0,5	0,9	0,9	0,7	0,1	0,4
2.25	Đất sông, suối	SON	733,4	24,1	1,5	64,3	23,0	34,9	22,3	9,6	15,8	11,4	43,3	18,7	48,0	20,3	92,9	38,1	116,3	77,8	54,0	17,2
2.26	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.522,2	0,7		69,0	154,3	394,5	13,6	476,2	21,2	57,6	219,3	41,5	119,0	620,5	110,2	32,8	70,5	25,1	65,9	30,5
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.459,1	12,6	8,7	66,1	9,3	203,6	49,1	49,9	196,5	68,6	17,6	50,8	70,3	474,0	9,0	36,6	47,6	56,2	1,9	30,8



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1493 /QĐ-UBND ngày 06 / 4 /2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Phú Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		1.168,9	61,20	11,81	20,06	8,19	170,88	28,49	11,08	24,16	5,04	62,73	8,00	6,66	373,51	84,14	110,67	120,36	44,87	9,45	4,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.104,3	53,82	9,17	19,86	8,19	145,10	28,46	10,94	22,50	5,04	62,64	7,93	3,65	361,93	79,82	109,36	115,89	43,70	9,04	4,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	117,3	29,04		3,79	1,63	3,29	2,87	1,30	2,03	0,82	3,44	4,13	1,92	8,36	7,71	7,81	24,20	4,75	5,69	3,82
	Tr.đất:Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	104,8	26,81		3,30	0,73	3,20	0,87	0,21	1,23	0,29	2,76	3,58	1,92	5,96	7,57	7,69	24,20	4,75	5,69	3,34
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	12,5	2,23		0,49	0,90	0,09	2,00	1,09	0,80	0,53	0,68	0,55		2,40	0,14	0,12				0,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	416,4	13,20	5,26	5,65	5,14	2,35	16,32	4,56	7,85	2,62	29,37	0,80	1,24	189,44	36,28	80,25	7,45	4,54	1,46	0,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	180,5	11,58	3,91	7,11	1,14	1,89	4,07	5,08	0,82	1,60	3,38		0,47	64,00	6,77	9,42	52,94	6,09	0,16	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	155,4			0,35		137,57			11,75			1,50	0,01	1,20	3,00		0,01			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	230,6			2,65			5,20				26,45	1,50	0,01	98,83	22,86	11,88	31,29	28,32	1,60	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,5			0,31	0,28				0,05					0,10	2,60				0,13	
1.8	Đất làm muối	LMU	0,6														0,60					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	64,6	7,38	2,64	0,20		25,79	0,03	0,14	1,66		0,09	0,07	3,01	11,58	4,32	1,31	4,47	1,17	0,41	0,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	14,4	6,34	1,45			0,71			0,20		0,04	0,04	0,09		0,67	0,29	4,25	0,18	0,09	
-	Đất giao thông	DGT	9,0	5,46				0,31			0,20			0,04			0,35	0,12	2,50	0,01		
-	Đất thủy lợi	DTL	2,4	0,77													0,32	0,17	1,00		0,09	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,03										0,03									
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,6	0,11	0,04			0,40							0,09				0,75	0,17		
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	3,8			0,15		0,03			0,60		0,04		0,01	0,80	0,86	1,02			0,30	
2.14	Đất ở đô thị	ODT	2,1	1,01	1,13																	
2.15	Đất xây dựng tự sở cơ quan	TSC	0,2						0,03						0,03					0,16		

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Phú Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh*	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
2.16	Đất xd ts của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,1					0,03											0,03			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	9,7	0,03	0,06	0,05		6,06		0,14	0,16		0,01		0,18		2,70		0,02	0,19	0,02	0,10
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,6																0,61		*	
2.26	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	33,7					18,96			0,70			0,03	2,70	10,78	0,09		0,20			0,24



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1493 /QĐ-UBND ngày 06 / 4 /2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	CHI TIÊU	Mã	Tổng diện tích năm KH2021 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Phú Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Mỹ Thọ	Xã Mỹ Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Mỹ Tài	Xã Mỹ Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1061,9	61,6	10,2	74,1	10,2	152,8	15,5	11,4	25,4	5,5	74,3	30,1	26,1	139,5	98,2	91,1	120,2	60,2	48,2	7,3
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	132,8	33,3		3,8		3,3	3,7	1,3	2,0	0,8	3,9	4,1	6,1	8,4	10,2	7,8	27,9	4,8	5,8	3,8
-	Tr.đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	120,2	31,0		3,3		3,2	1,7	0,2	1,2	0,3	3,2	3,6	6,1	6,0	10,0	7,7	27,9	4,8	5,8	3,3
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	12,6	2,2		0,5		0,1	2,0	1,1	0,8	0,5	0,7	0,6		2,4	0,3	0,1				0,5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	340,7	16,2	5,8	6,2	5,8	2,8	1,1	4,9	4,8	2,6	28,1	1,2	9,0	89,8	41,9	77,3	8,1	9,5	21,9	2,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	157,6	12,1	4,4	36,2	4,4	2,1	5,6	5,3	1,0	2,1	0,6	0,2	1,0	4,2	12,0	6,0	52,9	6,2	3,9	0,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	183,2			4,4		142,6			17,0			15,1	0,0	1,2	3,0		0,0			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	240,7			22,9			5,2				41,8	9,5	10,0	35,8	27,9		31,3	39,7	16,6	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,4			0,7		2,0			0,7					0,1	2,6				0,1	
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	0,6														0,6					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		260,2	0,4					16,0	1,0	4,1	7,5	0,1				1,4	36,3	1,0			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,0						0,4													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	14,2	0,4			0,1						0,1						9,1			
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	100,2						0,1													
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	27,7						15,6		4,1		1,6					4,4	7,3		7,0	

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích năm KH2021 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Phú Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	10,0															3,5			
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NK(R(a)	107,2		.									1,6		64,4		11,9		5,0	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,6	6,8	0,1	0,1		0,1		0,1	0,0			0,1	0,2		0,3	0,1		0,8	



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1493 /QĐ-UBND ngày 06 / 4 /2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Phú Mỹ	TT Bình Dương	Mỹ Đức	Mỹ Châu	Mỹ Thắng	Mỹ Lộc	Mỹ Lợi	Mỹ An	Mỹ Phong	Mỹ Trinh	Mỹ Thọ	Mỹ Hòa	Mỹ Thành	Mỹ Chánh	Mỹ Quang	Mỹ Hiệp	Mỹ Tài	Mỹ Cát	Mỹ Chánh Tây		
TỔNG DIỆN TÍCH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG				80,8	0,5	3,6	1,6	0,5	6,3	2,2	0,8		16,3	0,1	0,3	0,3	4,1	6,2	15,8	2,7	2,5	4,6	11,6	2,2
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,4						4,2						0,3			0,4	0,1			0,4	0,2	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,2																			0,2		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,2								0,8											0,4		
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,0						4,2						0,3		0,4	0,1						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	74,4	0,5	3,6	1,6	0,5	2,1	1,4		16,3	0,1	0,0	4,1	5,8	15,6	2,7	2,5	4,2	11,4	2,2			
2.1	Đất quốc phòng	QOP	17,0														5,0					10,0	2,0	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,0					0,0																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,7																	1,7	2,0			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	15,8		0,4		0,0				1,5			3,6	0,3	10,0								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,5		0,3												0,2				0,0			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động k.sản	SKS																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	25,5	0,03	2,7	0,2		1,0	1,0		10,1			0,2		5,5	0,4		4,2	0,3				
-	Đất giao thông	DGT	16,8	0,03	0,8			0,2			10,1					5,5	0,0			0,2		0,2		
-	Đất thủy lợi	DTL	2,1			0,2		0,5	1,0											0,3		0,1		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,2										*											
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,2																					
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,3					0,3																
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																						
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																						
-	Đất chợ	DCH	2,0		1,9	*														0,1				
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,4					0,2												0,2				
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	10,4			1,4	0,5	0,9	0,3		4,8	0,1	0,0	0,3	0,2	0,2			0,5	0,0	0,0	1,2	0,2	
2.14	Đất ở đô thị	ODT	0,7	0,5	0,2																			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,5						0,1										0,5					